

第68回ひろしまオープン卓球選手権大会 進行表 4月4日(土)

於：広島県立総合体育館(グリーンアリーナ)

		9:10	10:25	11:40	13:10	14:40	16:10	18:10		
大	1コート	MTL1 A-D	MTL1 A-C	MTL1 A-B			MS 101	MS 119	MS 137	MS 155
	2コート				MS 102	MS 120	MS 138	MS 156		
	3コート	MTL1 B-C	MTL1 B-D	MTL1 C-D	MT 202	MT 301	MS 103	MS 121	MS 139	MS 157
	4コート				MS 104	MS 122	MS 140	MS 158		
	5コート	MTL2 B-C	MTL2 A-C	MTL2 A-B	MT 203		MS 105	MS 123	MS 141	MS 159
	6コート				MS 106	MS 124	MS 142	MS 160		
	7コート	MTL3 B-C	MTL3 A-C	MTL3 A-B	MT 204	MT 302	MS 107	MS 125	MS 143	MS 161
	8コート				MS 108	MS 126	MS 144	MS 162		
	9コート	MTL4 B-C	MTL4 A-C	MTL4 A-B			MS 109	MS 127	MS 145	MS 163
ア	10コート					MT 205				
	11コート	MTL5 B-C	MTL5 A-C	MTL5 A-B	MT 206	MT 303	MT 401	MT 501		
	12コート									
	13コート	MTL6 B-C	MTL6 A-C	MTL6 A-B	MT 207					
	14コート									
	15コート	MTL7 B-C	MTL7 A-C	MTL7 A-B	MT 208	MT 304	MT 402	WT 501		
	16コート									
	17コート	MTL8 B-C	MTL8 A-C	MTL8 A-B						
	18コート									
リ	19コート	MTL9 B-C	MTL9 A-C	MTL9 A-B	WT 201					
	20コート									
	21コート	MTL10 B-C	MTL10 A-C	MTL10 A-B	WT 202	WT 301	WT 401			
	22コート									
	23コート	MTL11 B-C	MTL11 A-C	MTL11 A-B	WT 203					
	24コート									
	25コート	MTL12 B-C	MTL12 A-C	MTL12 A-B	WT 204	WT 302	WT 402			
	26コート									
	27コート	MTL13 B-C	MTL13 A-C	MTL13 A-B	WT 205					
28コート										
ナ	29コート	MTL14 B-C	MTL14 A-C	MTL14 A-B	WT 206	WT 303	MS 110	MS 128	MS 146	MS 164
	30コート				MS 111	MS 129	MS 147	MS 165		
	31コート	MTL15 A-D	MTL15 A-C	MTL15 A-B	WT 207					
	32コート				MS 112	MS 130	MS 148	MS 166		
	33コート	MTL15 B-C	MTL15 B-D	MTL15 C-D	WT 208	WT 304	MS 113	MS 131	MS 149	MS 167
	34コート				MS 114	MS 132	MS 150	MS 168		
	35コート	WT 208	WT 304	MS 115	MS 133	MS 151	MS 169			
	36コート	WT 208	WT 304	MS 116	MS 134	MS 152	MS 170			
				MS 117	MS 135	MS 153	MS 171			
			MS 118	MS 136	MS 154	MS 172				

※
進行状況により試合開始時刻・コートが変更になることがありますのでご了承ください

※
進行状況により試合開始時刻・コートが変更になることがありますのでご了承ください

第68回ひろしまオープン卓球選手権大会 進行表 4月4日(土)

於：広島県立総合体育館(グリーンアリーナ)

	9:10	10:25	11:40	13:10	14:40	16:10	18:10		
小 ア リ イ ナ	37 コート	WTL1 A-D	WTL1 A-C	WTL1 A-B		WS 101	WS 125	WS 149	WS 173
	38 コート					WS 102	WS 126	WS 150	WS 174
	39 コート	WTL1 B-C	WTL1 B-D	WTL1 C-D		WS 103	WS 127	WS 151	WS 175
	40 コート					WS 104	WS 128	WS 152	WS 176
	41 コート	WTL2 B-C	WTL2 A-C	WTL2 A-B		WS 105	WS 129	WS 153	WS 177
	42 コート					WS 106	WS 130	WS 154	WS 178
	43 コート	WTL3 B-C	WTL3 A-C	WTL3 A-B		WS 107	WS 131	WS 155	WS 179
	44 コート					WS 108	WS 132	WS 156	WS 180
	45 コート	WTL4 B-C	WTL4 A-C	WTL4 A-B		WS 109	WS 133	WS 157	WS 181
	46 コート					WS 110	WS 134	WS 158	WS 182
	47 コート	WTL5 B-C	WTL5 A-C	WTL5 A-B		WS 111	WS 135	WS 159	WS 183
	48 コート					WS 112	WS 136	WS 160	WS 184
	49 コート	WTL6 B-C	WTL6 A-C	WTL6 A-B		WS 113	WS 137	WS 161	WS 185
	50 コート					WS 114	WS 138	WS 162	WS 186
	51 コート	WTL7 B-C	WTL7 A-C	WTL7 A-B		WS 115	WS 139	WS 163	WS 187
	52 コート					WS 116	WS 140	WS 164	WS 188
	53 コート	WTL8 B-C	WTL8 A-C	WTL8 A-B		WS 117	WS 141	WS 165	WS 189
	54 コート					WS 118	WS 142	WS 166	WS 190
	55 コート	WTL9 B-C	WTL9 A-C	WTL9 A-B		WS 119	WS 143	WS 167	WS 191
	56 コート					WS 120	WS 144	WS 168	
57 コート	WTL10 B-C	WTL10 A-C	WTL10 A-B	WS 121	WS 145	WS 169			
58 コート				WS 122	WS 146	WS 170			
ナ	59 コート	WTL11 B-C	WTL11 A-C	WTL11 A-B	WS 123	WS 147	WS 171		
60 コート				WS 124	WS 148	WS 172			
武 道 場	61 コート	WTL12 B-C	WTL12 A-C	WTL12 A-B		練習会場(20台設置)			
	62 コート								
	63 コート	WTL13 B-C	WTL13 A-C	WTL13 A-B					
	64 コート								
	65 コート	WTL14 B-C	WTL14 A-C	WTL14 A-B					
	66 コート								
67 コート	WTL15 B-C	WTL15 A-C	WTL15 A-B						
68 コート									

※
進行状況により試合開始時刻・コートが変更になることがありますのでご了承ください